

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Văn hoá học	7229040	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
2	Công nghệ sinh học	7420201	661/QĐ-BGDĐT	20/03/2019				2019	
3	Đông phương học	7310608	516/QĐ-BGDĐT	26/01/2007				2007	
4	Ngôn ngữ Nhật	7220209	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
5	Thanh nhạc	7210205	740/QĐ-BDĐT	12/03/2015				2015	
6	Khoa học máy tính	7480101	1469/QĐ-BGDĐT	05/06/2020				2020	
7	Quan hệ công chúng	7320108	323.2021/QĐ-HĐT-VHU	28/12/2020				2021	
8	Xã hội học	7310301	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2004	
9	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	660/QĐ-BGDĐT	20/03/2019				2019	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Công nghệ thực phẩm	7540101	12.2021/QĐ-HĐT-VHU	08/01/2021				2021	
11	Thương mại điện tử	7340122	106/2021/VHU/QĐ-HĐT	27/09/2021				2021	
12	Tâm lý học	7310401	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2004	
13	Quản trị kinh doanh	7340101	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
14	Tài chính - Ngân hàng	7340201	662/QĐ-BGDĐT	20/03/2019				2019	
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
16	Việt Nam học	7310630	516/QĐ-BGDĐT	26/01/2007				2007	
17	Luật	7380101	71.2021/VHU/QĐ-HĐT	10/05/2021				2021	
18	Kinh tế	7310101	105/2021/VHU/QĐ-HĐT	27/09/2021				2021	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
19	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
20	Công nghệ thông tin	7480201	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
21	Quản trị khách sạn	7810201	1572/QĐ-BGDĐT	08/05/2014				2014	
22	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
23	Văn học	7229030	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
24	Truyền thông đa phương tiện	7320104	95.2021/VHU/QĐ-HĐT	26/07/2021				2021	
25	Kế toán	7340301	322.2021/QĐ-HĐT-VHU	28/12/2020				2021	
26	Ngôn ngữ Pháp	7220203	4833/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	08/11/1999				2000	
27	Piano	7210208	740/QĐ-BDĐT	12/03/2015				2015	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
28	Du lịch	7810101	659/QĐ-BGDĐT	20/03/2019				2019	
29	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	288/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	12/01/2001				2001	